

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		114,704,150,518	83,450,808,183
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	457,167,374	3,261,345,933
1. Tiền	111		457,167,374	3,261,345,933
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45,462,697,624	36,786,967,430
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	13,002,550,352	6,564,897,319
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25,000,000,000	25,022,070,111
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4	-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.4	7,460,147,272	5,200,000,000
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.5	68,292,492,457	40,559,753,065
1. Hàng tồn kho	141		68,292,492,457	40,559,753,065
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		491,793,063	2,842,741,755
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.7	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		491,409,023	2,842,357,715
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		384,040	384,040
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		119,684,714,165	34,702,620,826
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.6	-	-
- Nguyên giá	222		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	4,569,654,375	4,569,654,375
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4,569,654,375	4,569,654,375
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	115,000,000,000	30,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		95,000,000,000	30,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20,000,000,000	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		115,059,790	132,966,451
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.7	115,059,790	132,966,451
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		234,388,864,683	118,153,429,009

10980
ONG
Ở PH
THU
ÀIG
N-TR

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12,619,637,041	5,976,458,715
I. Nợ ngắn hạn	310		12,619,637,041	5,976,458,715
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.9	7,957,735,944	2,523,977,770
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9,318,993	9,318,993
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.10	4,016,951,017	3,429,446,270
4. Phải trả người-lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.11	25,091,971	13,715,682
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.8	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		610,539,116	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		221,769,227,642	112,176,970,294
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.12	221,769,227,642	112,176,970,294
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,831,617,349	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		19,937,610,293	12,176,970,294
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9,734,813,829	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10,202,796,464	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		234,388,864,683	118,153,429,009

TP Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2015

Người lập



Nguyễn Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồ Trúc Phương



Trần Ngọc Bửu Trân



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý III năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 3/2015	Quý 3/2014
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	92,443,093,560	274,488,702,840
Chi phí bán hàng và cung cấp dịch vụ	02	VI.26	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	92,443,093,560	274,488,702,840
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11	VI.28	89,760,914,871	266,779,949,315
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2,682,178,689	7,708,753,525
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	150,745	4,751,932,823
Chi phí tài chính	22	VI.30	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
Chi phí bán hàng	24		8,662,307	364,662,307
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		67,743,339	351,442,818
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,605,923,788	11,744,581,223
Thu nhập khác	31		-	-
Chi phí khác	32		1,059,500	4,280,012



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý III năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 3/2015	Quý 3/2014
ợi nhuận khác	40		(1,059,500)	-
ổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,604,864,288	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	573,070,143	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-
ợi nhuận sau thuế TNDN	60		2,031,794,145	10,202,796,464

ãi cơ bản trên cổ phiếu (*)

102

557

Người lập

Kế toán trưởng

(Signature)

(Signature)

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Nguyễn Hồ Trúc Phương

TP Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2015



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2015

Đơn vị tính: VND

Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Quý 3/2015	Quý 3/2014
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		295,499,920,091	-
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(314,477,897,930)	-
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(356,478,000)	-
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(950,000,000)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5,701,002,280	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3,720,560,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(18,304,013,559)	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(85,000,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		500,000,000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(84,500,000,000)	-



Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu

31

100,000,000,000

Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của

32

doanh nghiệp đã phát hành

Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được

33

Tiền chi trả nợ gốc vay

34

Tiền chi trả nợ thuê tài chính

35

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu

36

chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính

40

100,000,000,000

chuyển tiền thuần trong kỳ

50

(2,804,013,559)

và các khoản tương đương tiền đầu kỳ

60

hường của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ

60

và các khoản tương đương tiền cuối kỳ

61

3,261,345,933

70

457,332,374

TP Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Nguyễn Hồ Trúc Phương

Trần Ngọc Bưu Trần



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309802048, thay đổi lần thứ 03 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03/02/2015, vốn điều lệ của Công ty là:

200.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dầu thực vật.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống.

KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (ký hiệu là "VND").

CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Chuẩn mực kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001; Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002; Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003; Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 và Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn.

Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

PRINCIPLES OF ACCOUNTING APPLICATION

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Hoạt động vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

At the end of the year, the financial statements in foreign currency are converted according to the purchase rate of the bank. The exchange rate difference of the actual transaction period and the exchange rate difference of the actual transaction period are valued at the end of the year and converted into operating income or financial expenses in the period.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 30/09/2015 không có bất kỳ khoản hàng tồn kho nào cần phải được trích lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng. Tại thời điểm 30/09/2015, Công ty không có khoản công nợ nào cần phải được trích lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

11/01/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị 03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài Không tính khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con hoặc công ty liên kết và được xác định theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng} = \frac{\text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}{\text{tổ chức}} - \left| \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp của các bên tại tổ chức}} \right|$$

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm:

Công cụ, dụng cụ xuất dùng;

Chi phí thuê kho và máy phát điện.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn là công cụ, dụng cụ xuất dùng vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 02 đến 3 năm. Đối với chi phí thuê kho cảng, máy phát điện được phân bổ theo thời gian thực tế đi thuê (15 năm).

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

11/2015/SA/CO/01

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty nhận được thông báo chia cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

30
01
01
11
11

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính:

- Chi phí đi vay vốn, bao gồm lãi tiền vay và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

12- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

Ước tính kế toán: Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN					
Tiền mặt		433,537,975		3,237,042,445	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		23,629,399		24,303,488	
Tiền đang chuyển		-		-	
Cộng		457,167,374		3,261,345,933	
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH					
		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		95,000,000,000		30,000,000,000	
<i>Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh - chiếm tỷ lệ 47.5%</i>		95,000,000,000		30,000,000,000	
- Đầu tư khác		20,000,000,000	-	-	-
<i>Dự án xay xát lúa và xử lý cám gạo tại Bắc Ninh (*)</i>		20,000,000,000		-	
Cộng		115,000,000,000		30,000,000,000	
III. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG					
		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn		13,002,550,352		6,564,897,319	
- Các khoản phải thu khách hàng khác		6,301,999,232			
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		6,700,551,120		6,564,897,319	
- Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh		6,700,551,120		6,564,897,319	
Cộng		13,002,550,352		6,564,897,319	
IV. PHẢI THU VỀ CHO VAY VÀ PHẢI THU KHÁC					
		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn		7,460,147,272		5,200,000,000	
- Tạm ứng		3,200,000,000		5,200,000,000	
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược					
- Phải thu khác		4,260,147,272			
<i>Lợi nhuận được phân chia từ công ty Phúc Quang - Hồng Anh</i>		4,250,000,000			
<i>Phải thu khác</i>		10,147,272			
b) Dài hạn					
Cộng		7,460,147,272		5,200,000,000	
V. HÀNG TỒN KHO					
		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Công cụ, dụng cụ		8,454,546		3,000,000	
Hàng hóa		68,284,037,911		40,556,753,065	
Cộng		68,292,492,457		40,559,753,065	

102
3 T
TAP
CV
01
HOC

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT SÀI GÒN

Địa chỉ: Số 9/50 đường Lê Tấn Bê - P. An Lạc - Q. Bình Tân - TP Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	1,000,000,000	-	-	-	(33,812,036)	966,187,964
Tăng vốn năm trước	99,000,000,000					99,000,000,000
Lãi trong năm trước					12,210,782,331	12,210,782,331
Tăng khác						
Giảm vốn trong năm trước						
<i>Trích lập các quỹ</i>						
<i>Lỗ trong năm trước</i>						
<i>Giảm khác</i>						
Số dư cuối năm trước	100,000,000,000	-	-	-	12,176,970,295	112,176,970,295
Tăng vốn trong kỳ	100,000,000,000			1,221,078,233		101,221,078,233
Lãi trong kỳ					10,202,796,464	10,202,796,464
Tăng khác				610,539,116		610,539,116
Giảm vốn trong kỳ						
Lỗ trong kỳ						
Giảm khác					2,442,156,466	2,442,156,466
Số dư cuối kỳ	200,000,000,000	-	-	1,831,617,349	19,937,610,293	221,769,227,642

Đơn vị tính: VND



CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT SÀI GÒN

Địa chỉ: Số 9/50 đường Lê Tấn Bê - P.An Lạc - Q.Bình Tân - TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của các đối tượng khác		100%	200,000,000,000	100,000,000,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- Vốn góp đầu kỳ			100,000,000,000	-
- Vốn góp tăng trong kỳ			100,000,000,000	100,000,000,000
- Vốn góp giảm trong kỳ				
- Vốn góp cuối kỳ			200,000,000,000	100,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia				
d) Cổ phiếu			<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			20,000,000	10,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			20,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu phổ thông			20,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi				
Số lượng cổ phiếu được mua lại				
- Cổ phiếu phổ thông				
- Cổ phiếu ưu đãi				
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			20,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu phổ thông			20,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi				
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu				
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân			18,333,333	-
đ) Cổ tức				
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.				

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a) Doanh thu		274,488,702,840	-
- Doanh thu bán hàng hóa		274,488,702,840	-
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		-	-
Cộng		274,488,702,840	-
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Hàng bán bị trả lại		-	-
Cộng		-	-
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Giá vốn của hàng đã bán		266,779,949,315	-
Cộng		266,779,949,315	-
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi tiền gửi, cho vay		1,932,823	-
Lợi nhuận được chia từ Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh		4,750,000,000	-
Cộng		4,751,932,823	-
5. THU NHẬP KHÁC		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Các khoản khác			

03/09/2015
CỔ ĐÓNG

6 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản khác	4,280,012	-
Cộng	4,280,012	-

7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
--	--------	----------

8 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11,740,301,211	-
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-
+ <i>Chi phí khấu hao không được trừ</i>	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	(4,751,643,268)	-
+ <i>Chi phí không được trừ</i>	(1,643,268)	-
+ <i>Cổ tức nhận được từ các công ty con</i>	(4,750,000,000)	-
Tổng thu nhập chịu thuế	6,988,657,943	-
Thuế suất thuế TNDN	22%	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,537,504,747	-

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

IX . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

4 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

4.1 Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tài chính
- Rủi ro thanh toán
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo quản lý nhằm mục đích phát triển môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của mình.

4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Ảnh hưởng của rủi ro tài chính

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng	23,629,399	24,303,488
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	115,000,000,000	30,000,000,000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20,462,697,624	11,764,897,319

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

4.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi lãi suất và tỷ giá hối đoái.

5 Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:					
- Tiền và các khoản tương đương tiền	457,167,374	457,167,374	3,261,345,933	3,261,345,933	
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	20,462,697,624	(*)	11,764,897,319	(*)	
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	115,000,000,000	(*)	30,000,000,000	(*)	
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:					
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu					
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:					
- Vay ngắn hạn					
- Phải trả người bán và phải trả khác	(7,982,827,915)	(7,982,827,915)	(2,537,693,452)	(2,537,693,452)	
- Vay dài hạn					
Cộng	127,937,037,083	(*)	42,488,549,800	(*)	

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này để thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh.

Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Nợ phải trả tài chính phi phải sinh ngắn hạn

Giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính phi phải sinh ngắn hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

10/10/15

5 . Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong 9 tháng đầu năm 2015

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Giá trị</i>
<i>Giao dịch mua bán hàng hóa</i>			
Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh	Công ty liên kết	Bán hàng	292,205,353,154
<i>Giao dịch liên doanh</i>			
Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh	Bên liên doanh	Hợp tác kinh doanh	20,000,000,000
<i>Giao dịch chuyển nhượng vốn</i>			
Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng	Thành viên HĐQT	Mua lại phần vốn góp PQ-HA	12,000,000,000
Ông Lê Thiên Thạch	Thành viên HĐQT	Mua lại phần vốn góp PQ-HA	53,000,000,000
<i>Giao dịch góp vốn</i>			
Ông Trần Ngọc Bửu Trân	Chủ tịch HĐQT	Góp vốn	10,000,000,000
Ông Lê Thiên Thạch	Thành viên HĐQT	Góp vốn	60,000,000,000
Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng	Thành viên HĐQT	Góp vốn	10,000,000,000
Bà Lê Thị Kim Trinh	Thành viên HĐQT	Góp vốn	10,000,000,000
Bà Nguyễn Thị Thúy Hà	Thành viên HĐQT	Góp vốn	10,000,000,000

6 . Số liệu so sánh

Các chỉ tiêu thay đổi do phân loại lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính như sau:

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	Số đầu năm trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015	Số cuối năm trên báo cáo tài chính năm 2014
A. Tài sản ngắn hạn			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	36,786,967,430	31,586,967,430
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	2,842,741,755	8,042,741,755
B. Tài sản dài hạn			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
II. Tài sản cố định	220		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		
VI. Tài sản dài hạn khác	260		

Năm 2015 là năm đầu tiên Công ty thực hiện Báo cáo tài chính giữa niên độ, do đó không có số liệu so sánh

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT SÀI GÒN

Địa chỉ: Số 9/50 đường Lê Tấn Bê - P.An Lạc - Q.Bình Tân - TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

8 . Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập



Nguyễn Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồ Trúc Phương

TP Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2015



Giám đốc

Trần Ngọc Bửu Trân